

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH T
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14-9-2023

V/v tranh chấp yêu cầu cấp
dưỡng nuôi con và chia tài sản
chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH T, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải

Bà Quách Thị Hải Yến

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Mỹ Anh, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2023/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Biện Công N, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Theo văn bản ủy quyền ngày 09/12/2022.

- **Bị đơn:** Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Trung T, sinh năm 1961 (có đơn xin vắng mặt).

2. Bà Hồ Ngọc P, sinh năm 1966 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2022 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Biện Công N trình bày:*

Bà M và ông Huỳnh Văn Đ đã ly hôn với nhau và được Tòa án nhân dân huyện Thạnh T giải quyết theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 125/2022/QĐCNTTLH ngày 28/11/2022, khi giải quyết việc ly hôn thì không có yêu cầu chia tài sản chung, nhưng khi về nhà thì ông Đ không thỏa thuận được việc chia tài sản chung của vợ chồng, nên bà M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm các loại tài sản như sau:

Thửa đất số 765, tờ bản đồ 05, diện tích 1.600m², loại đất lúa.

Thửa đất số 768, tờ bản đồ 05, diện tích 7.500m², loại đất lúa.

Thửa đất số 394, tờ bản đồ 05, diện tích 450m², loại đất ONT.

Cả 03 thửa đất nêu trên tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do ông Huỳnh Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, trên thửa đất số 394 có một căn nhà chung trị giá khoảng 80.000.000 đồng được xây dựng năm 2012.

Tại đơn khởi kiện bà M yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng đối với phần diện tích đất tại các thửa 765, 768, 394, tờ bản đồ 05, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, đất do ông Huỳnh Văn Đ đứng tên quyền sử dụng. Ngoài ra trên thửa 394 có một căn nhà trị giá khoảng 80.000.000 đồng được xây dựng khoảng năm 2012 bà M xin được sử dụng để nuôi con và đồng ý hoàn 50% giá trị căn nhà cho ông Đ.

Tại đơn khởi kiện bổ sung bà M xin thay đổi, bổ sung nội dung đơn khởi kiện như sau: Bà M rút lại phần yêu cầu chia đôi với 02 thửa đất ruộng thửa 765, 768, chỉ yêu cầu chia phần căn nhà và nền nhà, bà M xin nhận căn nhà gắn liền thửa đất số 394 và đồng ý trả giá trị 50% cho anh Đ, đồng thời yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng đến khi các con đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa bà M yêu cầu chia cho bà toàn bộ thửa đất số 394 và căn nhà gắn liền với đất, không đồng ý hoàn trả 50% giá trị tài sản cho ông Đ.

- *Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 31/8/2023 và tại phiên tòa bị đơn ông Huỳnh Văn Đ trình bày:*

Ông không đồng ý toàn bộ nội dung bà M khởi kiện chia tài sản chung, với lý do các thửa đất 765, 768, 394, tờ bản đồ 05, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc của cha mẹ ông từ trước năm 1975, trước khi cha ông chết đã làm thủ tục tặng cho ông 03 thửa đất trên và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là tài sản riêng của ông do cha ông tặng cho riêng, không phải tài sản chung của vợ chồng. Phần đất trên có 02 thửa ruộng và một thửa có nền nhà. Đối với 02 thửa đất ruộng ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đỗ Trung T cách nay khoảng 04 tháng, giá chuyển nhượng 65.000.000

đồng/01 công tằm cây, đã làm thủ tục cất đất chuyển nhượng cho ông T đứng tên. Riêng thửa đất nền hiện nay có căn nhà trên đất là do ông và bà M cất năm 2012 trị giá 80.000.000 đồng, lúc cất nhà cha ông còn sống, cha ông chết cách đây khoảng 07 năm. Khi cất nhà cha ông và vợ chồng ông cùng sống chung với nhau cho đến khi cha ông chết.

Tại đơn khởi kiện bổ sung bà M xin rút lại phần chia đối với 02 thửa đất ruộng ông thống nhất. Phần diện tích căn nhà bà M yêu cầu chia căn nhà ông không đồng ý, ông yêu cầu được nhận căn nhà và đồng ý hoàn giá trị căn nhà là 40.000.000 đồng cho bà M. Riêng tiền cấp dưỡng nuôi con ông đồng ý cấp dưỡng theo quy định theo pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết về cấp dưỡng nuôi con, buộc ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 người con chung. Về tài sản chung chia đôi tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa 394 cho bà M và ông Đ được quyền sử dụng, mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích, về tài sản gắn liền với đất giao căn nhà cho bà M sở hữu, sử dụng, buộc bà M hoàn trả 50% giá trị nhà cho ông Đ theo kết luận định giá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 58, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh T theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Trung T và bà Hồ Ngọc P có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T, bà P. Tại đơn khởi kiện bổ sung bà M rút lại yêu cầu chia đôi với 02 thửa đất ruộng thửa 765, 768, tờ bản đồ 05, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do ông Huỳnh Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, việc nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn đã rút.

[2] Các đương sự đều thống nhất trình bày tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 125/2022/QĐCNTTLH ngày 28/11/2022 của Tòa án nhân dân

huyện Thanh T, bà Nguyễn Thị M và ông Huỳnh Văn Đ đã ly hôn với nhau, về con chung vợ chồng thỏa thuận giao bà M được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Huỳnh Thị Thảo M1, sinh ngày 18/01/2010 và Huỳnh Duy L, sinh ngày 28/7/2013 đến khi các con đủ 18 tuổi, ông Đ không cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Xét tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con, xét thấy, tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn, Tòa án nhân dân huyện Thanh T chưa xem xét, giải quyết về cấp dưỡng nuôi con do đương sự không có yêu cầu, tại phiên tòa bà M yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng đến khi các con đủ 18 tuổi. Ông Đ cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con nhưng xin cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Xét thấy, ông Đ nghề nghiệp làm thuê, thu nhập không ổn định, việc phải trích mỗi tháng 4.000.000 đồng để cấp dưỡng 02 con chung là vượt quá khả năng của ông Đ, ông Đ xin cấp dưỡng theo quy định pháp luật. Luật không quy định cụ thể mức cấp dưỡng là bao nhiêu nhưng căn cứ theo thu nhập thực tế của ông Đ cũng như mức lương cơ sở hiện nay, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 người con chung, cho đến khi các con đủ 18 tuổi, bắt đầu cấp dưỡng vào ngày tuyên án ngày 14/9/2023.

[4] Xét tranh chấp về tài sản chung:

[4.1] Căn cứ theo biên bản thẩm định và biên bản định giá tài sản ngày 04/8/2023, tài sản các đương sự tranh chấp gồm:

Thửa đất 394, tờ bản đồ 05, diện tích theo đo đạc thực tế là 392m², loại đất ONT + CLN, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và tài sản gắn liền với đất gồm:

- Nhà trước diện tích 4,8m x 10,3m, kết cấu cột bê tông cốt thép, tường 10, mái lợp tol xi măng, nền lót gạch C không trần và nhà liền kề diện tích 4,8m x 5,2m, kết cấu liền kề cột đúc sẵn, mái lợp tol xi măng, vách thiếc, nền lót gạch C không trần.

- Mái che diện tích 18,15m², kết cấu cột sắt, mái lợp tol le, vách tol le, nền láng xi măng;

- Nhà vệ sinh diện tích 1,5m x 2,6m, kết cấu tường 10, không hầm cầu.

Ngoài ra, trên đất có một nền mộ diện tích 3,25m x 4,81m và cây trồng trên đất gồm 02 cây dừa loại A và 02 cây dừa loại C.

Giá trị các tài sản nêu trên gồm:

Thửa 394 có giá thị trường 15.000.000 đồng/01 mét ngang, chiều ngang mặt trước thửa đất là 11,46m, giá trị tương đương 171.900.000 đồng.

Nhà trước diện tích 49,44m² x 3.197.000 đồng/m² = 158.059.680 đồng.

Nhà liền kề diện tích 24,96m² x 1.429.000 đồng/m² = 35.667.840 đồng.

Mái che diện tích 18,15m² x 1.268.000 đồng/m² = 23.014.200 đồng.

Nhà vệ sinh diện tích $3,9m^2 \times 1.390.000 \text{ đồng}/m^2 = 5.421.000 \text{ đồng}$.

Đối với cây trồng không định giá được do không đủ cơ sở dữ liệu.

Mỗi năm các tài sản gắn liền với đất được khấu trừ tỷ lệ hao mòn 6,67%/năm, nhà và các công trình gắn liền với đất được xây dựng năm 2012 nên giá trị còn lại là 26,63%.

Giá trị tài sản được tính như sau:

Nhà trước 158.059.680 đồng $\times 26,63\% = 42.091.292 \text{ đồng}$;

Nhà liền kề 35.667.840 đồng $\times 26,63\% = 9.498.345 \text{ đồng}$;

Mái che 23.014.200 đồng $\times 26,63\% = 6.128.681 \text{ đồng}$

Nhà vệ sinh 5.421.000 đồng $\times 26,63\% = 1.443.612 \text{ đồng}$.

[4.2] Bà M yêu cầu được chia tài sản chung là thửa 394 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà được vợ chồng xây dựng năm 2012. Ông Đ không đồng ý và ông Đ trình bày thửa đất nêu trên là tài sản riêng của ông được cha ông tặng cho riêng, ông yêu cầu được sở hữu căn nhà và đồng ý hoàn trả 50% giá trị căn nhà cho bà M.

[4.3] Xét nguồn gốc đất tranh chấp thấy rằng, thửa 394 có nguồn gốc của ông Huỳnh Văn B là cha ruột ông Đ tặng cho ông Huỳnh Văn Đ đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, năm 2012 bà M và ông Đ cất nhà trên đất để làm chỗ ở, thời điểm cất nhà ông B vẫn còn sống và ở chung với ông Đ, bà M, ông B và những người khác trong gia đình không ai có ý kiến phản đối gì, vợ chồng bà M, ông Đ đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và ông Đ đã được cấp quyền sử dụng đất cho thấy ý chí của ông B là đã cho ông Đ và bà M phần diện tích đất nêu trên nên xác định quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng bà M, ông Đ và khi chia phải coi ông Đ có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên và cần phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, phù hợp với nội dung Án Lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

[4.4] Xét nhu cầu về chỗ ở thấy rằng, hiện nay bà M đang sống chung với hai con, nên cần có chỗ ở ổn định để chăm sóc các con, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M, chia cho bà M được quyền sở hữu, sử dụng một phần diện tích đất và căn nhà trên đất gồm nhà chính và nhà liền kề, chia cho ông Đ được quyền sở hữu, sử dụng một phần diện tích đất lớn hơn phần bà M và mái che, nhà vệ sinh và nền mộ của cha ruột ông Đ là ông Huỳnh Văn B. Buộc bà M có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Đ 50% giá trị căn nhà nhưng được cản trừ với phần giá trị nhà tạm, nhà vệ sinh mà ông Đ được sở hữu, cụ thể buộc bà M có nghĩa vụ trả cho ông Đ số tiền 22.008.672 đồng.

[4.5] Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử chia tài sản chung của các đương sự như sau:

* Phần bà M được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 162,8m² đất (gồm 150m² đất ONT, còn lại đất CLN) tại thửa 394, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Tài sản gắn liền với đất là nhà trược diện tích 4,8m x 10,3m, kết cấu cột bê tông cốt thép, tường 10, mái lợp tol xi măng, nền lót gạch C không trần và nhà liền kề diện tích 4,8m x 5,2m, kết cấu liền kề cột đúc sẵn, mái lợp tol xi măng, vách thiếc, nền lót gạch C không trần.

* Phần ông Đ được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 229,2m² đất (gồm 150m² đất ONT, còn lại đất CLN) tại thửa 394, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Mái che diện tích 18,15m², kết cấu cột sắt, mái lợp tol le, vách tol le, nền láng xi măng;

- Nhà vệ sinh diện tích 1,5m x 2,6m, kết cấu tường 10, không hầm cầu.

- 01 nền mộ diện tích 3,25m x 4,81m.

* Buộc bà Nguyễn Thị M hoàn trả giá trị tài sản cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền 22.008.672 đồng.

[5] Về án phí sơ thẩm: Dương sự phải chịu án phí sơ thẩm 5% theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, cụ thể bà M được chia đất có giá trị 71.391.122 đồng và tài sản gắn liền với đất có giá trị 29.580.965 đồng, tổng giá trị 100.972.087 đồng, ông Đ được chia đất có giá trị 100.508.784 đồng và tài sản gắn liền với đất có giá trị 29.580.965 đồng, tổng giá trị 130.089.749 đồng. Ngoài ra, ông Huỳnh Văn Đ phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng.

[6] Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 3.665.267 đồng, bà M và ông Đ mỗi người phải chịu 50%, bà M đã nộp tạm ứng trước số tiền 12.000.000 đồng và được hoàn trả 8.334.733 đồng theo thông báo của Tòa án. Sau khi ông Đ nộp 1.832.633 đồng thì số tiền này được tiếp tục hoàn trả cho bà M.

[7] Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Dương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 58, Điều 59, Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

1.1. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Huỳnh Văn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung là các cháu Huỳnh Thị Thảo M1, sinh ngày 18/01/2010 và Huỳnh Duy L, sinh ngày 28/7/2013 đến khi các con đủ 18 tuổi. Mức cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 người con chung, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 14/9/2023.

1.2. Về tài sản chung:

Chia cho bà Nguyễn Thị M và ông Huỳnh Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

1.2.1. Phần bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 162,8m² đất (gồm 150m² đất ONT, còn lại đất CLN) tại thửa 394, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng gồm có hai phần cụ thể:

Phần thứ nhất diện tích 115,9m², có số đo tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp lộ đal có số đo 5,73m;
- + Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 394 có số đo 5,99m;
- + Hướng Nam giáp thửa 395 có số đo 0,25m + 19,95m;
- + Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 394 có số đo 19,55m.

Phần thứ hai diện tích 46,9m², có số đo tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp phần lán kênh sáng có số đo 5,73m;
- + Hướng Tây giáp lộ đal có số đo 5,7m;
- + Hướng Nam giáp thửa 395 có số đo 4,71m + 3,4m;
- + Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 394 có số đo 8,33m.

- Trên đất có căn nhà trước diện tích 4,8m x 10,3m, kết cấu cột bê tông cốt thép, tường 10, mái lợp tol xi măng, nền lát gạch Ceramic không trần và nhà liền kề diện tích 4,8m x 5,2m, kết cấu liền kề cột đúc sẵn, mái lợp tol xi măng, vách thiếc, nền lát gạch Ceramic không trần.

Bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà nêu trên.

1.2.2. Phần ông Huỳnh Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 229,2m² đất (gồm 150m² đất ONT, còn lại đất CLN) tại thửa 394, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, gồm có hai phần cụ thể:

Phần thứ nhất diện tích 179,7m², có số đo tứ cận như sau:

- + Hướng Đông giáp lộ đal có số đo 5,73m;
- + Hướng Tây giáp thửa 385 có số đo 10,84m;
- + Hướng Nam giáp thửa 395 và phần còn lại thửa 394 có số đo 5,85m + 5,99m + 19,55m;

+ Hướng Bắc giáp thửa 388 có số đo 5,87m + 8,04m + 4,9m + 7,06m.

Phần thứ hai diện tích 49,5m², có số đo tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp phần lấn kênh sáng có số đo 5,79m;

+ Hướng Tây giáp lộ đal có số đo 5,87m;

+ Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 394 có số đo 8,33m;

+ Hướng Bắc giáp thửa 388 có số đo 8,6m.

Trên đất có:

- Mái che diện tích 18,15m², kết cấu cột sắt, mái lợp tol le, vách tol le, nền láng xi măng;

- Nhà vệ sinh diện tích 1,5m x 2,6m, kết cấu tường 10, không hầm cầu.

- 01 nền mộ diện tích 3,25m x 4,81m.

Ông Huỳnh Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng mái che, nhà vệ sinh nêu trên.

(Kèm theo bản án là sơ đồ hiện trạng thửa đất sau khi được chia).

1.2.3. Bà Nguyễn Thị M và ông Huỳnh Văn Đ có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

1.2.4. Buộc bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền 22.008.672 đồng.

1.2.5. Buộc ông Huỳnh Văn Đ có nghĩa vụ giao căn nhà và đất được chia cho bà Nguyễn Thị M. Buộc bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ giao các tài sản được chia cho ông Huỳnh Văn Đ gồm mái che, nhà vệ sinh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện mà nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đã rút gồm yêu cầu chia tài sản tại các thửa đất số 765, 768, tờ bản đồ 05, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, do ông Huỳnh Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị M nộp án phí số tiền 5.048.604 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.775.000 đồng theo Biên lai thu số 0008075 ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, hoàn trả cho bà M số tiền 726.396 đồng. Buộc ông Huỳnh Văn Đ nộp án phí số tiền 6.804.487 đồng.

4. Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 3.665.267 đồng: Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Huỳnh Văn Đ mỗi người phải nộp số tiền 1.832.633 đồng, đối với bà M được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 12.000.000 đồng, hoàn trả cho bà M số tiền 8.334.733 đồng theo thông báo của Tòa án. Sau khi ông Đ nộp 1.832.633 đồng thì số tiền này được tiếp tục hoàn trả cho bà M.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. (Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh T;
- Chi cục THADS huyện Thạnh T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Nghiệp